

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành định mức kỹ thuật tạm thời để áp dụng trong thực hiện các chương trình, dự án, các mô hình trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho chương trình, dự án khuyến nông, khuyến ngư;

Căn cứ Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành tạm thời các định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông trung ương lĩnh vực Chăn nuôi;

Căn cứ Quyết định số 4227/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kỹ thuật tạm thời áp dụng cho chương trình, dự án khuyến lâm;

Căn cứ Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức tạm thời áp dụng cho chương trình khuyến ngư;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 36/TTr-SNN ngày 09 tháng 4 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành định mức kỹ thuật tạm thời để áp dụng trong thực hiện các chương trình, dự án, các mô hình trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn theo nội dung chi tiết đính kèm.

Điều 2. Định mức kinh tế kỹ thuật tạm thời được quy định tại Quyết định này áp dụng để thực hiện các chương trình, dự án, các mô hình trên địa bàn tỉnh.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1566/QĐ-UBND-KT ngày 05/10/2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành định mức kỹ thuật tạm thời một số loài cây không có trong Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho chương trình, dự án khuyến nông, khuyến ngư.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT,


Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/hiện);
- TT TU, HĐND tỉnh (B/cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PCVP (Ô.Thất);
- Lưu VT, KT.

ktz

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Thị Minh Hoa

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI CHĂN NUÔI GÀ THỊT LÔNG MÀU

Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn

1. Xây dựng mô hình

1.1. Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1.	Giống		- Ưu tiên các giống gà lông màu bản địa và tổ hợp lai được công nhận TBKT - Gà thương phẩm	- Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 93\%$; Khối lượng xuất chuồng $\geq 1,6$ kg/12 tuần tuổi; Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng $\leq 2,8$ kg
2.	Số con/điểm	Con	500 - 5.000	Yêu cầu thực tế

1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư cho gà thịt (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1.	Giống (gà 01 ngày tuổi)	Con	01	01	
2.	TAHH gà 0-3 tuần tuổi	Kg	0,7	0,7	Đạm 21-22%
3.	TAHH gà 4 tuần tuổi đến xuất chuồng	Kg	4,5	4,5	Đạm 17-18%
4.	Vacxin	Liều	4,0	4,0	(1) Gum; (2) New; (1) IB; (1) THT
5.	Thuốc thú y	Lọ/điểm	300	300	
6.	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	0,5	0,5	

2- Phân triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1.	Thời gian triển khai	Tháng	04	Y/cầu thực tế
2.	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3.	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4.	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

**ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI
CHĂN NUÔI GÀ SINH SẢN HƯỚNG TRỨNG**

*(Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

1. Xây dựng mô hình

1.1. Yêu cầu chung

TT	Nội dung	DVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1.	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT - Gà bố mẹ	- Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ $\geq 90\%$; năng suất trứng/mái: + Gà nội ≥ 120 quả, + Gà hướng trứng ≥ 200 quả; tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ $\leq 2\%$ /tháng
2.	Số con/điểm	Con	500 - 5.000	Yêu cầu thực tế

1.2 - Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	DVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1.	Giống (gà 01 ngày tuổi)	Con	01	01	
2.	TAHH gà 0-6 tuần tuổi (42 ngày)	Kg	1.8	1.8	Đạm 18-21%
3.	TAHH gà 7 tuần tuổi đến 20 tuần tuổi	Kg	8,0	8.0	Đạm 15-16%
4.	Vaccin	Liều	12.0	12	(3) Gum (3) New; (3) IB; (3) THT
5.	Thuốc thú y	Lọ/điểm	300	300	
6.	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	0.75	0.75	

2- Phần Triển khai

TT	Nội dung	DVT	Định mức	Ghi chú
1.	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2.	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3.	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4.	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI CHĂN NUÔI VỊT THỊT
(Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn)

1- Xây dựng mô hình

1.1- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1.	Giống		Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT Vịt thương phẩm	- Tỷ lệ nuôi sống giết thịt $\geq 92\%$ - Khối lượng xuất chuồng: vịt lai $\geq 2,5\text{kg}/10$ tuần tuổi; vịt ngoại $\geq 3\text{kg}/8$ tuần tuổi - Tiêu tốn TA/kg tăng khối lượng: vịt lai $\leq 3,0$ kg; vịt ngoại $\leq 2,8\text{kg}$
2.	Số con/điểm	Con	500 - 5.000	Yêu cầu thực tế

1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1.	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	Con	01	01	
2.	TAHH vịt 0-3 tuần tuổi	Kg	1.5	1.5	Đạm 20-22%
3.	TAHH vịt 4 tuần tuổi đến xuất chuồng	Kg	7,0	7,0	Đạm 18-19%
4.	Thuốc thú y	Lọ/điểm	300	300	
5.	Vacxin	Liều	3,0	3,0	(1) D.tả, Viêm gan (1), (1) THT
6.	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	0,50	0,50	

2- Phần triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1.	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2.	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3.	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4.	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

**ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI
CHĂN NUÔI VỊT SINH SẢN HƯỚNG TRỨNG**

*(Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

1- Xây dựng mô hình

1.1- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1.	Giống		Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT Vịt bố mẹ	Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ $\geq 80\%$; Năng suất trứng/mái: hướng thịt ≥ 180 quả; hướng trứng ≥ 250 quả
2.	Số con/điểm	Con	500 - 4.000	Yêu cầu thực tế

1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1.	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	Con	01	01	
2.	TAHH vịt 0-8 tuần tuổi	Kg	3,5	3,5	Đạm 18-20%
3.	TAHH vịt 9-20 tuần tuổi	Kg	6,5	6,5	Đạm 14-15%
4.	Vaccin	Liều	5,0	5,0	(2) dịch tả, Viêm gan (1), (2) THT
5.	Thuốc thú y	Lọ/điểm	300	300	
6.	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	1,5	1,5	

2- Phần triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1.	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2.	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3.	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4.	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI CHĂN NUÔI LỢN THỊT

Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn)

1- Xây dựng mô hình

1.1- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1.	Giống		Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT Lợn thương phẩm	Khối lượng lợn thương phẩm \geq 20kg; khả năng tăng khối lượng cơ thể lợn lai (nội x ngoại) \geq 500, lợn ngoại \geq 700g/con/ngày; tiêu tốn thức ăn/kg tăng KLCT lợn lai (nội x ngoại) \leq 3,0 kg; lợn ngoại \leq 2,8 kg
2.	Số con/điểm	Con	20 - 200	Yêu cầu thực tế

1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1.	Giống	Kg	20	20	Mức hỗ trợ tính theo KL lợn 20kg/con
2.	TAHH lợn thịt giai đoạn 20kg - Xuất chuồng	Kg	175	175	Đạm 14-18%
3.	Vacxin	Liều	3,0	3,0	(1) Dịch tả, (1) THT (1) Lép tô
4.	Thuốc thú y	Lọ/điểm	300	300	
5.	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	15,0	15,0	

2- Phần triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1.	Thời gian triển khai	Tháng	04	
2.	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3.	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4.	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI CHĂN NUÔI LỢN SINH SẢN
(Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn)

1- Xây dựng mô hình

1.1- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1.	Giống		Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT (Lợn lai) Lợn bố mẹ.	Lợn cái hậu bị 50 kg/con (sau khi kiểm tra NS cá thể); tuổi đẻ lứa đầu ≤ 12 tháng; KL lợn con sơ sinh lợn lai ≥ 0.8 kg/con; số con cai sữa lứa 1: ≥ 8,0 con/lứa; số con cai sữa lứa 2: ≥ 8,5 con/lứa
2.	Số con/điểm	Con	10 - 100	Yêu cầu thực tế

1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1.	Giống	Kg	50	50	
2.	Vacxin	Liều	8.0	8.0	Dịch tả, THT, Phó thương hàn, Lep to (2),
4.	Thuốc thú y	Lọ/điểm	300	300	
5.	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	20	20	Y/cầu thực tế
6.	TAHH lợn cái hậu bị				
	- Lợn ngoại	Kg	218	218	Đạm 13-15%
	- Lợn lai		120	120	

2- Phân triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2.	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3.	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4.	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI CHĂN NUÔI LỢN THỊT BẢN ĐỊA

Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn

1- Xây dựng mô hình

1.1- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1.	Lợn giống		Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT; giống bản địa (lợn mán, lợn rừng lai, Tạp nà,....)	- Khả năng tăng trọng ≥ 150 g/con/ngày - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng ≤ 4 kg
2.	Số con/điểm	Con	10 - 50	Yêu cầu thực tế

1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1.	Giống	Kg	10	10	
2.	Vacxin	Liều	3,0	3,0	(1) Dịch tả, (1) THT, (1) Lép tở
3.	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	15,0	15,0	
4.	Thức ăn	Kg	120	120	Thức ăn tinh bổ sung thêm

2- Phân triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1.	Thời gian triển khai	Tháng	07	
2.	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3.	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4.	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI CHĂN NUÔI LỢN BẢN ĐỊA SINH SẢN

(Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018

của UBND tỉnh Bắc Kạn)

1- Xây dựng mô hình

1.1- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chi tiêu kỹ thuật
1.	Lợn giống		Ưu tiên các giống đã được chọn lọc và tổ hợp lai được công nhận TBKT Giống bản địa (lợn mán, lợn rừng lai, Táp ná)	Số con /lứa ≥ 5
2.	Số con/điểm	Con	10 - 50	Yêu cầu thực tế

1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1.	Giống	Kg	5	5	
2.	Vaccin	Liều	6.0	6.0	Dịch tả, THT, Lep to (Mỗi loại 2 liều)
3.	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	15.0	15.0	

2 - Phần triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1.	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2.	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3.	Thăm quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4.	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

ĐÌNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ VỎ BÉO

(Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn)

1- Xây dựng mô hình

1.1- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1.	Đối tượng vỗ béo		- Trâu, bò cái, đực không còn sử dụng vào mục đích sinh sản, cày kéo; bò, bê, nghé nuôi hướng thịt	- Khả năng tăng khối lượng cơ thể \geq 700g/con/ngày
2.	Số con/điểm	Con	20 - 250	Yêu cầu thực tế

1.2- Mức hỗ trợ thức ăn hỗn hợp, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1.	Thuốc tẩy KST - Ngoại KST - Giun tròn - Sán lá gan	Liều Liều Liều	1,0 1,0 1,0	1,0 1,0 1,0	
2.	Thức ăn HH	Kg	270	270	Bổ sung 3,0 kg/con/ngày trong thời gian vỗ béo 90 ngày (ưu tiên sử dụng TĂ địa phương)

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1.	Thời gian triển khai	Tháng	03	
2.	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3.	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4.	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ SINH SẢN

(Kèm theo Quyết định số **820** /QĐ-UBND ngày **22** tháng **5** năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn)

1- Xây dựng mô hình**1.1- Yêu cầu chung**

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1.	Giống		Giống bò, trâu có trong danh mục giống được phép SXKD; Cái lai và nội; Đực ngoại, lai (F2 trở lên)	Tỷ lệ có chửa/tổng số bò phối giống $\geq 65\%$
2.	Khối lượng - Trâu nội, lai - Bò nội, lai	Kg/con	Trâu: Con cái ≥ 350 con đực ≥ 420 ; Bò: con cái ≥ 180 ; con đực ≥ 300 kg.	1 bò đực phải đảm bảo phối chửa cho 30- 40 cái; 1 trâu đực phải đảm bảo phối chửa cho 10-20 cái
3.	Số con/điểm	Con	Đối với trâu: 05 - 20 Đối với bò: 05 - 80	Yêu cầu thực tế

1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1.	Trâu	Kg	Con cái ≥ 300 kg; con đực ≥ 420 kg.	Con cái ≥ 300 kg; con đực ≥ 420 kg.	Hỗ trợ theo KL 01 trâu đực, cái giống.
2.	Bò	Kg	Con cái ≥ 180 kg. Con đực ≥ 300 kg	Con cái ≥ 180 kg; con đực ≥ 300 kg	Hỗ trợ tính theo KL 01 bò đực, cái giống.
3.	TAHH cho trâu, bò cái chửa.	Kg	120	120	Bổ sung 2.0 kg/con/ngày.
4.	TAHH cho trâu, bò đực giống	Kg	540	540	Bổ sung 3.0 kg/con/ngày.

2- Phân triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
1.	Thời gian triển khai	Tháng	18		
2.	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần	
3.	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần	
4.	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI CHĂN NUÔI DÊ SINH SẢN
(*Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018*
của UBND tỉnh Bắc Kạn)

1- Xây dựng mô hình

1.1- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1.	Giống		Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT cái ngoại, lai, Bách Thảo; đực ngoại, lai và dê đực Bách Thảo	KL sơ sinh: dê ngoại \geq 2kg/con; dê lai \geq 1,6kg/con; cừu 1.8kg/con
2.	Khối lượng - Dê cái ngoại - Dê cái nội và lai - Dê đực	Kg/con	\geq 20 \geq 20 \geq 30	1 dê đực phải đảm bảo phối chửa cho 20- 40 cái
3.	Số con/điểm	Con	25 - 320	Yêu cầu thực tế

1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1.	Giống: - Dê đực - Dê cái	Kg	30 20	30 20	Mức hỗ trợ tính theo KL 01 dê đực.
2.	TAHH cho dê, đực giống	Kg	36	36	Bổ sung 0,4 kg/con/ngày trong 90 ngày kể từ khi mua về, đậm 14%.
3.	TAHH dê cái chửa lứa đầu	Kg	18	18	Bổ sung 0,3 kg/con/ngày trong 60 ngày chửa, đậm 14%.

2- Phân triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1.	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2.	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần
3.	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4.	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI CHĂN NUÔI ONG
(Kèm theo Quyết định số **820** /QĐ-UBND ngày **22** tháng **5** năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn)

1- Xây dựng mô hình

1.1- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1.	Ong giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT - Ong nội/ngoại	- Năng suất mật (đàn/năm) nội ≥ 12 kg; ngoại ≥ 25 kg; - 3 cầu/đàn ong nội; 5 cầu/đàn ong ngoại - Khả năng tạo chúa, nhân đàn ≥ 2 lần/năm - Không tồn dư kháng sinh trong mật ong
2.	Số đàn/điểm	Đàn	50 - 200	Yêu cầu thực tế

1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 đàn)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ
1.	Ong giống	Đàn	01	01
2.	Đường/dàn	Kg	2,0	2,0

2- Phân triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1.	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2.	Tập huấn, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
3.	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4.	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

**ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH
CÁC CÂY TRỒNG DƯỚI TÁN RỪNG: BA KÍCH, SA NHÂN, THẢO QUẢ**

*(Kèm theo Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

Phần vật tư

(Tính cho 01 ha)

Stt	Cây trồng	Lượng giống (Cây)	Cây trồng dặm (cây)	Phân bón NPK 5:10:3 (kg)	Ghi chú
1	Cây Ba kích				
	Năm thứ nhất	1.000	100	200	
	Năm thứ 2			250	
	Năm thứ 3			300	
2	Cây sa nhân				
	Năm thứ nhất	2.000	200	400	
	Năm thứ 2			500	
	Năm thứ 3			600	
3	Cây thảo quả				
	Năm thứ nhất	1.660	166	332	
	Năm thứ 2			415	
	Năm thứ 3			498	

2. Phần triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	3	Không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

**ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH
CÁC CÂY TRỒNG: MÂY NẾP, CÂY HÀ THỦ Ô**

(Kèm theo Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn)

1. Phần vật tư

(Tính cho 01 ha)

Stt	Cây trồng	Lượng giống (Cây)	Cây trồng dặm (cây)	Phân bón NPK 5:10:3 (kg)	Ghi chú
1	Cây mây nếp				
	Năm thứ nhất	3.333	333	666	
	Năm thứ 2			834	
	Năm thứ 3			1.000	
2	Cây hà thủ ô				
	Năm thứ nhất	20.000	2.000	2.000	
	Năm thứ 2			4.000	
	Năm thứ 3			6.000	

Ghi chú: Nếu trồng dưới tán rừng, tỷ lệ cây giống và phân bón hỗ trợ không vượt quá 50% định mức trên.

2. Phần triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	3	Không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

**ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH
CÁC CÂY TRỒNG DƯỚI TÁN RỪNG: LAN KIM TUYẾN, HOÀNG LIÊN Ô RÔ**

*(Kèm theo Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

I. Phân vật tư (Tính cho 01 ha)

St t	Cây trồng	Lượng giống (Cây)	Cây trồng dặm (cây)	Lượng phân (Kg)		
				Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua
1	Cây lan kim tuyến					
	Năm thứ nhất	130.000	1.300	150	130	110
	Năm thứ 2			260	130	390
	Năm thứ 3			260	130	390
2	Cây Hoàn liên ô rô					
	Năm thứ nhất	1.000	100	200	120	100
	Năm thứ 2			200	120	100
	Năm thứ 3			200	150	120

2. Phân triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	3	Không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

**ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH
CÁC CÂY TRỒNG: GIẢO CỔ LAM, ĐÌNH LĂNG**

*(Kèm theo Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

1. Phân vật tư (Tính cho 01 ha)

Stt	Cây trồng	Lượng giống (Cây)	Cây trồng dặm (cây)	Lượng phân (Kg)		
				Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua
1	Cây giảo cổ lam					
	Năm thứ nhất	250.000	2.500	200	300	100
	Năm thứ 2			200	300	100
	Năm thứ 3			300	350	150
2	Cây đình lăng					
	Năm thứ nhất	40.000	4.000	500	300	110
	Năm thứ 2			800	500	330
	Năm thứ 3			1.200	860	460

Ghi chú: Nếu trồng dưới tán rừng, tỷ lệ cây giống và phân bón hỗ trợ không vượt quá 50% định mức trên.

2. Phân triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	3	Không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

**ĐÌNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH
CÁC CÂY TRỒNG: KEO TAI TƯỢNG, THÔNG ĐUÔI NGỰA, THÔNG
CARIBE, CÂY XOAN TA, CÂY TÔNG DỪ (trồng thuần loài)
(Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn)**

1. Các hạng mục trồng và chăm sóc rừng trồng: (Tính cho 1 ha)

Thời gian	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất	Cây trồng mới	Cây	1.600	
	Cây trồng dặm (10%)	Cây	160	
	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)	Kg	320	
Năm thứ 2	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)	Kg	320	
Năm thứ 3	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)	Kg	320	

2. Triển khai xây dựng mô hình

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	3	Không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

**ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH
CÁC CÂY TRỒNG: MỠ, BÒ ĐÈ, SA MỘC (Trồng thuần loài)**
(Kèm theo Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn)

1. Các hạng mục trồng và chăm sóc rừng trồng: (tính cho 1 ha)

Thời gian	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất	Cây trồng mới	Cây	2.000	
	Cây trồng dặm (10%)	Cây	200	
	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)	Kg	400	
Năm thứ 2	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)	Kg	400	
Năm thứ 3	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)	Kg	400	

2. Triển khai xây dựng mô hình

Nội dung	DVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	3	Không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

**ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH
CÁC CÂY TRỒNG: LÁT HOA, TRÁM, SÁU (trồng thuần loài)
(Kèm theo Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn)**

1. Các hạng mục trồng và chăm sóc rừng trồng: (tính cho 1 ha)

Thời gian	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất	Cây trồng mới	Cây	400	
	Cây trồng dặm (10%)	Cây	40	
	Phân bón NPK (0.2 kg/cây)	Kg	80	
Năm thứ 2	Phân bón NPK (0.2 kg/cây)	Kg	80	
Năm thứ 3	Phân bón NPK (0.2 kg/cây)	Kg	80	

2. Triển khai xây dựng mô hình

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	3	Không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

**ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH
CÂY QUẾ (trồng thuần loài)**

*(Kèm theo Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

1. Các hạng mục trồng và chăm sóc rừng trồng: (tính cho 1 ha)

Thời gian	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất	Cây trồng mới	Cây	2.500	
	Cây trồng dặm (10%)	Cây	250	
	Phân bón NPK (0.2 kg/cây)	Kg	500	
Năm thứ 2	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)	Kg	500	
Năm thứ 3	Phân bón NPK (0.2 kg/cây)	Kg	500	

2. Triển khai xây dựng mô hình

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	3	Không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

**ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH
CÁC CÂY TRỒNG: HỒI, GIỚI XANH, ĐỔ (trồng thuần loài)**

(Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn)

1. Các hạng mục trồng và chăm sóc rừng trồng: (Tính cho 1 ha)

Thời gian	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
Năm thứ 1	Cây trồng mới	Cây	500	
	Cây trồng dặm (10%)	Cây	50	
	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)	Kg	100	
Năm thứ 2	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)	Kg	100	
Năm thứ 3	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)	Kg	100	

2. Triển khai xây dựng mô hình

Nội dung	DVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	3	Không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

**ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH
CÁC CÂY TRỒNG: MỠ, KEO, QUẾ TRỒNG XEN VỚI LÁT HOẶC
TRÁM, SẦU (Trồng hỗn giao)**

*(Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

1. Các hạng mục trồng và chăm sóc rừng trồng: (tính cho 1 ha)

Thời gian	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
Năm thứ 1	Cây trồng mới, cây gỗ lớn: Lát hoặc Trám hoặc Sầu	Cây	200	
	Cây trồng mới, trồng xen: Mỡ, Keo, Quế	Cây	900	
	Cây trồng dặm (cây gỗ lớn - 10%)	Cây	20	
	Cây trồng dặm (cây trồng xen - 10%)	Cây	90	
	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)	Kg	220	
Năm thứ 2	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)	Kg	220	
Năm thứ 3	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)	Kg	220	

2. Triển khai xây dựng mô hình

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	3	Không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

**ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH
CÂY HỒI TRỒNG XEN VỚI LÁT HOẶC TRÁM, SẦU (Trồng hỗn giao)**
(Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn)

1. Các hạng mục trồng và chăm sóc rừng trồng: (Tính cho 1 ha)

Thời gian	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
Năm thứ 1	Cây trồng mới, cây gỗ lớn: Lát hoặc Trám hoặc Sầu	Cây	200	
	Cây trồng mới, trồng xen: Hồi	Cây	300	
	Cây trồng dặm (cây gỗ lớn - 10%)	Cây	20	
	Cây trồng dặm (cây trồng xen - 10%)	Cây	30	
	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)	Kg	100	
Năm thứ 2	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)	Kg	100	
Năm thứ 3	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)	Kg	100	

2. Triển khai xây dựng mô hình

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	3	Không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

**ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH
CÁC CÂY TRỒNG: CÁC LOÀI TRÚC, MĂNG BÁT ĐỘ**
(Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn)

1. Các hạng mục trồng và chăm sóc rừng trồng: (tính cho 1 ha)

Thời gian	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất	Cây trồng mới	Cây	500	
	Cây trồng dặm (10%)	Cây	50	
	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)	Kg	100	
Năm thứ 2	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)	Kg	100	
Năm thứ 3	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)	Kg	100	

2. Triển khai xây dựng mô hình

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	Năm	3	Không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRONG LỒNG

(Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018 của
UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi		Quy cỡ giống (cm/con)	Thức ăn			Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (kg/m ³)	Ghi chú
			(con/m ³)	tính cho 100m ³		Hệ số	Tính cho 100m ³	Hàm lượng protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu (kg/con)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Cá rô phi, diêu hồng	Nuôi trong lồng	80	8.000	≥ 10	2	7.000	≥ 20	≤ 5	≥ 70	≥ 0,5	35	Hỗ trợ với treo 3kg/tháng/100m ³ /lồng.
2	Cá trắm cỏ	Nuôi trong lồng	25	2.500	300-500g/con	42	189.000	thức ăn xanh	8	≥ 90	2,5	45	
3	Cá chày	Nuôi trong lồng	15	1.500	≥ 10	2,7	1.350	≥ 27	≤ 12	≥ 70	≥ 0,5	5	

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRONG AO

(Kèm theo Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi		Quy cỡ giống (cm/con)	Thức ăn			Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (tấn/ha)	Ghi chú
			(con/m ²)	tính cho 01 ha		Hệ số	Tính cho 01 ha	Hàm lượng protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu (kg/con)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Cá rô phi hoặc cá diêu hồng	Bán thâm canh trong ao	2	20.000	≥ 5	1.5	7.500	≥ 18	≤ 7	≥ 70	≥ 0,4	≥ 5	Hỗ trợ với cải tạo ao 7kg/100m ² , bón ao hàng tháng 3kg/10002 (lượng với hỗ trợ phù hợp với thời gian nuôi tại cột 10); tỷ lệ sống 70%. Ao có độ sâu từ 1.1-1.8m; nguồn nước chủ động, không bị ô nhiễm; có 1 cống cấp, 1 cống thoát và 1 cống đự phòng, bờ chắc chắn
		Thâm canh trong ao	3	30.000	≥ 5	1.8	18.000	≥ 18	≤ 7	≥ 70	≥ 0,5	≥ 10	
2	Ghép cá trắm cỏ là chính (số lượng > 50%), còn lại là cá chép, mè, trôi, rô....	Nuôi trong ao	2,5	25.000	Trắm cỏ, trôi, mè, trắm đen cỡ ≥ 12cm/con;	1,2	12.000	≥ 18	≤ 10	≥ 70	≥ 0,6	≥ 10	
3	Ghép cá rô phi hoặc cá chép là chính (số lượng > 50%) còn lại là cá trắm cỏ, mè, trôi....	Nuôi trong ao	3	30.000	chép, rô ≥ 4 cm/con	1.5	12.000	≥ 18	≤ 10	≥ 70	≥ 04	≥ 8	
4	Cá chép	Luân canh cá lúa	0.5	5.000	≥ 5	1.3	1.820	≥ 18	≤ 5	≥ 70	≥ 0,4	≥ 1.4	

**ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH
CÁC CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY**



Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018
của UBND tỉnh Bắc Kạn)

1. Phần vật tư

(Tính cho 01 ha)

Stt	Cây trồng	Lượng giống (kg)	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)
			Phân hữu cơ	Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua		
1	Lúa Thuần	40	10.000	500	200	150		1.200
	Lúa lai	30	10.000	500	250	180		1.200
2	Ngô	20	10.000	600	450	200		700
3	Cây Lạc	220	8.000	600	100	200	500	1.000
4	Khoai Tây	1.200	10.000	600	330	250		600
5	Khoai Lang	1.400	10.000	350	130	200		500
6	Đậu Tương	70	8.000	350	50	100		600
7	Đậu xanh	30		400	100	100		600
8	Cà chua: Hạt giống hoặc cây giống	0,25 30.000 cây	2.000	600	250	300		1.500
9	Bí xanh: Hạt giống hoặc cây giống	1,0 25.000 cây	2.000	400	300	350		1.000
10	Bí Đỏ: Hạt giống hoặc cây giống	0,7 7.000 cây	1.500	550	250	170		500
11	Dưa lê	1,0	1.000	600	250	400	400	1.500
12	Dưa Hấu	1,0	8.000	500	300	300	300	1.000
13	Cây ớt	0,4	2.500	300	300	400		1.000
14	Mướp hương	7.000 cây	10.000	500	200	100	400	500
15	Thuốc lá Trồng dặm	20.000 cây 1.000 cây		850	100	420 (kali sunphát)		5 kg

2. Phần triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	5	
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH CÂY RAU

(Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018 của
UBND tỉnh Bắc Kạn)

1. Phần vật tư

(Tính cho 01 ha)

Stt	Cây trồng	Lượng giống (kg)	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)
			Phân hữu cơ	Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua		
1	Bắp cải: Hạt giống hoặc Cây giống	0,4 33.000 cây	2.000	300	200	170		900
2	Su hào: Hạt giống hoặc cây giống	0,4 33.000 cây	2.000	200	150	150		700
3	Súp lơ: Hạt giống hoặc cây giống	0,4 33.000 cây	2.000	250	170	150		700
4	Dưa chuột	0,7	2.000	350	250	300		1.500
5	Mướp đắng	2,5	1.500	350	300	300		600
6	Đậu đỗ các loại	45	1.000	350	200	200		1.000
7	Hành củ	600	15.000	500	150	200	500	1.000
8	Tỏi	600	15.000	500	150	200	500	1.000

2. Phần triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	4	
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

**ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH
CÂY RAU CẢI CÁC LOẠI VÀ HÀNH LÁ**
(Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018 của
UBND tỉnh Bắc Kạn)

1. Phân vật tư

(Tính cho 01 ha)

Stt	Cây trồng	Lượng giống (kg)	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)
			Phân hữu cơ	Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua		
1	Cải bẹ	0,5	1.500	280	150	130		500
2	Cải xanh và cải ăn lá các loại	6,0	1.500	120	60	90		300
3	Hành lá	18	3.000	200	72		500	

2. Phân triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	3	
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

**ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH
CÂY CÓ CŨ**

(Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018 của
UBND tỉnh Bắc Kạn)

1. Phần vật tư

(Tính cho 01 ha)

Stt	Cây trồng	Lượng giống (kg)	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)
			Phân hữu cơ	Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua		
1	Khoai môn, khoai sọ	1.200	10.000	1.000	500	400		1.000
2	Dong riềng	2.000	15.000	700	300	300	500	1.200
3	Gừng	1.300	15.000	600	300	200	500	1.200
4	Nghệ	2.200	10.000	1.000	400	200		1.000

2. Phần triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	12	
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

**ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH
CÂY BÒ KHAI**

(Khai theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018 của
UBND tỉnh Bắc Kạn)

1. Phần vật tư

(Tính cho 01 ha)

Stt	Cây trồng	Lượng giống (cây)	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)
			Phân hữu cơ	Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua		
	Bò Khai							
-	Năm thứ nhất	2.000	1.000	500	200	180		1.000
	Cây trồng dặm	200						
-	Năm thứ hai			500	250	250		1.000

2. Phần triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	24	
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH CÁC LOẠI NẤM

(Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018 của
UBND tỉnh Bắc Kạn)

1. Phần vật tư

Tính cho: 1 tấn nguyên liệu thô)

Stt	Loại Nấm	Lượng giống (kg)	Nguyên liệu (kg)	Lân Supe (kg)	Đạm Urê (kg)	Đạm Sun phat (kg)	Túi PE (kg)	Nút, bông, chun. (kg)	Giàn giá, dụng cụ (1.000đ)
1	Nấm mỡ	18	1.000	30	5	20			
2	Nấm sò	45	1.000	-	-	-	6	6	1.000
3	Nấm rơm	12	1.000	-	-	-			500
4	Nấm mộc nhĩ	1.500 que	1.000	-	-	-	8	8	1.500
5	Nấm hương	5	1.000	-	-	-	8	8	2.000
6	Nấm linh chi	30 chai	1.000	-	-	-	8	8	2.000

2. Phần triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	4	
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày



**ĐÌNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH
CÁC LOẠI CÂY ĂN QUẢ, CHÈ**

(Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018 của
UBND tỉnh Bắc Kạn)

1. Phân vật tư

(Tính cho 01ha)

TT	Cây trồng	Lượng giống (Cây)	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (kg)
			Phân sinh học (lít)	Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua		
1	Cam, quýt							
-	Năm thứ nhất	500	6	400	120	160	400	8
	Giống trồng dặm	50						
-	Năm thứ hai		6	440	120	132		8
-	Năm thứ ba		10	600	160	200		10
-	Năm thứ tư		10	600	160	200		10
2	Bưởi							
-	Năm thứ nhất	500	12	400	160	240	600	4
	Giống trồng dặm	50						
-	Năm thứ hai		12	400	160	240		4
-	Năm thứ ba		20	400	240	320		5
-	Năm thứ tư		20	400	240	320		5
3	Hồng không hạt							
-	Năm thứ nhất	500	10	400	130	120	400	2
	Giống trồng dặm	50						
-	Năm thứ hai		10	400	130	120		2
-	Năm thứ ba		16	400	180	160		2,6
-	Năm thứ tư		16	400	180	160		2,6
4	Mơ, mận, lê, đào, táo							
-	Năm thứ nhất	400		200	150	100	400	2
	Giống trồng dặm	40						
-	Năm thứ hai			400	150	120		2
-	Năm thứ 3			400	180	160		3
-	Năm thứ 4			600	200	280		4
5	Chanh							
-	Năm thứ nhất	900		200	150	120	500	2
	Giống trồng dặm	90						
-	Năm thứ hai			400	150	120		2
-	Năm thứ 3			400	180	160		3
-	Năm thứ 4			600	200	180		4

TT	Cây trồng	Lượng giống (Cây)	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (kg)
			Phân sinh học (lít)	Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua		
6	Hồng Xiêm							
-	Năm thứ nhất	400		200	160	130	400	2
	Cây trồng dặm	40						
-	Năm thứ hai			400	150	120		2
-	Năm thứ 3			400	180	160		3
-	Năm thứ 4			600	200	180		4
7	Ổi							
-	Năm thứ nhất	600		300	120	180	600	2
	Cây trồng dặm	60						
-	Năm thứ hai			600	120	180		2
-	Năm thứ 3			600	150	200		3
-	Năm thứ 4			800	180	240		3
8	Na							
-	Năm thứ nhất	800		400	320	240	500	2
	Cây trồng dặm	80						
-	Năm thứ hai			400	320	240		2
-	Năm thứ 3			800	400	320		3
-	Năm thứ 4			1.000	480	400		5
9	Nhãn, vải, soài, mít							
-	Năm thứ nhất	400	15	400	150	120	400	3
	Cây trồng dặm	20						
-	Năm thứ hai		15	400	150	120		3
-	Năm thứ 3		20	400	200	280		4
-	Năm thứ 4		20	400	250	280		4
10	Chè							
-	Năm thứ nhất	22.000	10	1.000	120	90		3
	Cây trồng dặm	1.100						
	Cây che bóng	200						
-	Năm thứ hai		15	1.000	150	120		6
-	Năm thứ ba		20	1.000	240	150		6

2. Phân triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	năm	4	Riêng cây chè 3 năm; CB chi đạo không quá 9 tháng/năm.
Tập huấn kỹ thuật (Năm thứ nhất, thứ hai)	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo (Năm thứ 3)	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

**ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH
CÂY DỨA, THANH LONG**

*(Kèm theo Quyết định số 820 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018 của
UBND tỉnh Bắc Kạn)*



Phân vật tư

(Tính cho 01ha)

Stt	Cây trồng	Lượng giống (Cây)	Lượng phân (Kg)			Trụ xi măng (trụ)	Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (kg)
			Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua			
1	Dứa							
-	Năm thứ nhất	40.000	1.000	800	1.200		800	3
-	Năm thứ hai		1.000	800	1.200			3
-	Năm thứ 3		1.000	1.000	1.500			5
2	Thanh long							
-	Năm thứ nhất	3.330	1.200	350	450	1.110		2
-	Năm thứ hai		1.200	350	450			2
-	Năm thứ 3		2.400	600	780			3

2. Phần triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	năm	3	Cán bộ chỉ đạo không quá 9 tháng/năm.
Tập huấn kỹ thuật (Năm thứ nhất, thứ hai)	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo (Năm thứ 3)	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

**ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH
CÂY CHUỐI, MÍA**

(Kèm theo Quyết định số **820** /QĐ-UBND ngày **22** tháng **5** năm 2018 của
UBND tỉnh Bắc Kạn)

1. Phần vật tư

(Tinh cho 01ha)

Stt	Cây trồng	Lượng giống (Cây/kg)	Lượng phân (Kg)			Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (kg)
			Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua		
1	Chuối	2.000 cây	1.000	600	600	1.000	5
	Cây trồng dặm	100 cây					
2	Mía	10.000 kg	600	400	400	700	4

2. Phần triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	12 (cây chuối) 9 (cây mía)	Cán bộ chỉ đạo không quá 9 tháng/năm.
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày